TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH BẾN TRE	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2023/DS-PT

Ngày: 28/03/2023

V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Chí Đức;

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng;

Ông Nguyễn Thế Hồng.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Hồ Nhật Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 03 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 421/2022/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2022 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS–ST ngày 15 tháng 04 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 596/2023/QĐ– ngày 07 tháng 03 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1956.

Địa chỉ: ấp TTh, xã TT, huyện BT, tỉnh BT.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C1: Ông Lê Thanh H (Hà T), sinh năm 1957. (Có mặt).

Địa chỉ: 251C, ấp PH, xã HĐ, huyện CT, tỉnh BT.

1.2. Bà Võ Thị S, sinh năm 1957.

1.3. Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1978.

1.4. Anh Nguyễn Duy K, sinh năm 1980.

1.5. Chị Nguyễn Kiều T, sinh năm 1990. (Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp TT, xã TT, huyện BT, tỉnh BT.

1.6. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977.

1.7. Chị Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1982.

1.8. Anh Nguyễn Duy N, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: ấp TH, xã TT, huyện BT, tỉnh BT.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà S, anh T, anh K, chị H, chị Thùy T, anh N: Chị Nguyễn Kiều T, sinh năm 1990. (Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Văn C2, sinh năm 1963.

2.2. Bà Võ Thị Q, sinh năm 1967; (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông C2: Bà Võ Thị Q, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: ấp TH, xã TT, huyện BT, tỉnh BT.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Võ Thị Q: Luật sư Nguyễn Thị Ngọc P – thuộc Hội Luật gia huyện BT, tỉnh BT. (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Anh Lê Văn H, sinh năm 1989.

3.2. Chị Lê Thị Đ, sinh năm 1996.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H, chị Đ: Bà Võ Thị Q, sinh năm 1967. (Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp TH, xã TT, huyện BT, tỉnh BT.

3.3. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện BT, tỉnh BT. (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố 6, thị trấn BT, huyện BT, tỉnh BT.

- *Người kháng cáo:*

1. Nguyễn Văn C, sinh năm 1956.

2. Nguyễn Kiều T, sinh năm 1990 – Là nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn sau đây:

Bà Võ Thị S, sinh năm 1957. Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1978.

Anh Nguyễn Duy K, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Ấp TT, xã TT, huyện BT, tỉnh BT.

Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977.

Chị Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1982.

Anh Nguyễn Duy N, sinh năm 1984.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện ngày 18/7/2020, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông Huỳnh Minh T – người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C; nguyên đơn chị Nguyễn Kiều T – đồng thời là đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà Võ Thị S, anh Nguyễn Hữu T, anh Nguyễn Duy K, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Thùy T, anh Nguyễn Duy N trình bày:

Đất gia đình ông C1tranh chấp với ông C2, bà Q diện tích qua đo đạc thực tế là 965,9m^2 (gồm phần 1+2+3) thuộc thửa 869, tờ bản đồ số 13 (thuộc một phần của thửa cũ là 351 tờ bản đồ 11, diện tích 1500m^2), mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp TH, xã TT, huyện BT, tỉnh BT, do ông Nguyễn Văn C1 đại diện hộ gia đình đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp ngày 31/3/1998.

Về nguồn gốc: Đất tranh chấp có nguồn gốc trước đây là đất ruộng lâm và đất đìa của cụ Võ Văn Đ1 (cha vợ ông C1) đưa vào tập đoàn năm 1982 diện tích khoảng 5000m^2 (đưa cả đất đìa vào tập đoàn). Cùng năm 1982, tập đoàn 2 cấp khoán đất cho hộ gia đình ông C1 về đất ruộng lâm của cụ Đ diện tích 2000m^2 và cho thêm gia đình ông C103 cái đìa diện tích khoảng 900m^2 – 1000m^2 liền kề với đất ruộng lâm, phần diện tích còn lại khoảng 2000m^2 khoán cho hộ gia đình cụ Đ1 (hiện nay là phần ông Võ Văn B đang sử dụng). Ông C1 là người đứng ra nhận đất khoán, thành viên tập đoàn gồm ông Q, ông L, ông Đ2, ông Hai H, ông D (các ông này đều đã chết). Sau khi nhận đất do đất xấu không làm lúa được nên gia đình ông C1 mướn xe bò đổ đất bồi lấp đất ruộng và 3 cái đìa cất nhà ở, trồng dừa, chuối. Năm 1986, ông C1, bà S cho vợ chồng bà Q (bà Q là em bà S) cất nhà lá ở nhờ diện tích khoảng 100m^2 trên phất đất được cấp của gia đình, do là chị em ruột nên việc cho ở nhờ chỉ nói miệng, không có

giấy tờ. Từ năm 1986, gia đình ông C1 đi làm ăn ở Cà Mau lâu lâu mới về nhà một lần, lợi dụng gia đình ông C1 không có nhà nên vợ chồng bà Q dỡ nhà cũ dời đến cất nhà mới (nhà lá) trên phần đất khác gia đình ông C1 cách vị trí nhà cũ khoảng 80m- 90m (vị trí nhà hiện nay), đến năm 1988 ông C1 về phát hiện thì vợ chồng bà Q hứa ở tạm đến khi nào mua đất khác sẽ dời đi trả đất lại nên ông C1 cũng đồng ý; còn phần đất cho ở nhờ trước đó thì bà Q bỏ trống, gia đình ông C1 đi làm xa nên cũng không có sử dụng. Năm 1995, ông C1 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, đến ngày 31/3/1998 ông C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 351, tờ bản đồ 11, diện tích 1500m^2. Đối với phần đất ông C1 cho vợ chồng bà Q cất nhà ở trước đó thì ông C2 (chồng bà Q) kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, ông C1 biết và đồng ý nên không tranh chấp, cùng năm 1998 ông C2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 350, tờ bản đồ 11, diện tích 500m^2. Sau đó, gia đình ông C1 tiếp tục đi Cà Mau, năm 2002 lợi dụng ông C1 không có nhà bà Q dỡ bỏ nhà lá trên thửa đất 351, tờ 11 xây lại nhà tường kiên cố và xây hàng rào bao xung quanh diện tích khoảng 1000m^2. Sau khi đi Cà Mau về ông C1 yêu cầu dỡ nhà trả đất thì ông C2 đe dọa nên ông C1 bỏ qua. Năm 2016, ông C1 yêu cầu dịch vụ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri đo đạc thửa 351 để tách quyền sử dụng đất cho con ông thì ông C1 được cán bộ đo đạc cho biết phần đất bà Q đang quản lý sử dụng và cất nhà ở nằm trong thửa 351 của ông C1 nên ông C1 mới biết và yêu cầu đo đạc luôn phần đất bà Q đang sử dụng, vợ chồng ông C2, bà Q có mặt nhưng không có ý kiến và ký tên vào biên bản đo đạc. Ngày 01/11/2016, ông C1 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri chỉnh lý tăng diện tích thửa 351 từ 1500m^2 lên 2515,2m^2 và tách thành 4 thửa gồm thửa 527 diện tích 932,2m^2, thửa 869 diện tích 1010m^2, thửa 870 diện tích 336m^2, thửa 871 diện tích 237m^2 cùng tờ 13. Sau khi đo đạc ông C1 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho 03 người con gồm: Nguyễn Thị Thùy T diện tích 932,2m^2 thuộc thửa 527, Nguyễn Thị H diện tích 336m^2 thuộc thửa 870, Nguyễn Duy N diện tích 237m^2 thuộc thửa 871, cùng tờ 13, tổng diện tích đã tặng cho con là 1502,5m^2, còn lại thửa thửa 869, tờ 13, diện tích 1010m^2. Việc thửa 351 tờ 11 diện tích tăng thêm 1015,2m^2 là do trước đây ông C1 chưa kê khai diện tích của 3 cái đìa, vị trí đìa trước đây hiện nay là thửa 527 tờ 13.

Năm 2017, ông C2, bà Q làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông C1 đối với thửa 351 với lý do đất trên là của ông bà, cấp cho ông C1 là sai chủ sử dụng. Ngày 09/11/2018, Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri ban hành Quyết định số 2279 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C1 do Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp ngày 31/3/1998. Ông C1 không đồng ý nên khởi kiện vụ án hành chính và được Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm bản án số

49/2019/HC-ST ngày 08/11/2019 hủy Quyết định số 2279 của Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri, bản án không có kháng cáo, kháng nghị. Ngày 03/12/2019, Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri ra thông báo số 3727 thông báo về việc Quyết định số 2279/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri hết hiệu lực, từ đó đến nay Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri không có văn bản nào điều chỉnh thửa đất nêu trên của ông C1 nữa.

Về quá trình quản lý sử dụng đất tranh chấp: Từ năm 1988 đến năm 2002 bà Q sử dụng diện tích đất cất nhà khoảng 100m^2 đến dưới 200m^2 tại thửa 350, từ năm 2002 là sử dụng phần đất tranh chấp đến nay.

Về hiện trạng và tài sản trên đất: Phần đất đang tranh chấp với bà Q trước đây là đất ruộng lâm nhưng đã được gia đình ông C1 bồi lấp tương đối bằng phẳng, năm 1988 khi bà Q cất nhà đất đã được bồi lấp rồi nhưng khối lượng bao lấp bao nhiêu thì không nhớ. Trong thời gian bà Q sử dụng đất thì bà Q cũng có bồi lấp thêm nhưng khoảng bao nhiêu khối đất thì không xác định được, chỉ ước lượng phần đất bà Q cất nhà hiện nay bằng mặt lộ so với trước đây cao khoảng 1,2m, phần đất trồng cỏ cao hơn khoảng 70cm (trong đó phần gia đình ông C1bồi lấp khoảng 50cm – 70cm). Trên phần đất tranh chấp hiện nay có nhà tường kiên cố, hàng rào xây gạch và một số cây ăn trái của ông C2, bà Q trồng. Trên phần đất tranh chấp (phần đất trồng cỏ) ông C1 có trồng 01 cây dừa hơn 30 năm nhưng từ trước đến nay do ông C2 bà Q thu hoạch hưởng trái.

Do hiện nay gia đình ông C1 có nhu cầu sử dụng đất nên các nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Lê Văn C2, bà Võ Thị Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn H, chị Lê Thị Đ phải tháo dỡ, di dời nhà, vật kiến trúc xây dựng cùng cây trồng trên đất tranh chấp đi nơi khác trả lại diện tích 965,9m^2 (gồm phần 1+2+3) thuộc thửa đất 869, tờ bản đồ số 13 (thuộc một phần thửa 351 tờ bản đồ 11 cũ) tọa lạc tại ấp TH, xã TT, huyện BT, tỉnh BT cho các nguyên đơn. Các nguyên đơn không đồng ý hoàn trả giá trị tài sản, cây trồng, công sức tu bổ bồi lấp đất cho bị đơn. Đối với phần (6+7+8) diện tích 110,4m^2 là đất giao thông nên các nguyên đơn không tranh chấp với bị đơn.

Các nguyên đơn đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 16/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri và biên bản định giá ngày 29/01/2021 của Hội đồng định giá làm cơ sở giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn phản tố ngày 11/11/2021, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Võ Thị Q – đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn C2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn H, chị Lê Thị Đ trình bày:

Đất các nguyên đơn đang tranh chấp với bà thuộc thửa 869, tờ bản đồ số 13 diện tích qua đo đạc thực tế 965,9m^2 (gồm phần 1+2+3) (thuộc một phần của thửa cũ là 351 tờ bản đồ 11, diện tích 1500m^2), mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp TH, xã TT, huyện BT, tỉnh BT, hiện do ông Nguyễn Văn C1 đại diện hộ gia đình đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp ngày 31/3/1998.

Về nguồn gốc: Năm 1980, cha mẹ bà là cụ Võ Văn Đ1 và cụ Thượng Thị A cho bà và chị bà – bà Võ Thị S mỗi người diện tích 1500m^2 đất cây lâu năm tại ấp TH, xã TT, việc cho đất chỉ bằng lời nói, không có giấy tờ, nhưng các anh em trong gia đình đều biết. Khi cho đất cha bà có đo chia đôi, có cặm trụ ranh xi măng ở giữa đất hai bên và hai đầu đất, hiện nay trụ ranh ở giữa đất hai bên vẫn còn nhưng trụ ranh ở hai đầu đất thì ông C1 nhổ bỏ không còn. Đất được chia xẻ xuôi, phần bà S ở trong, phần bà ở ngoài giáp lộ. Sau khi được cho đất bà S bồi lấp đất rồi cất nhà ở, còn phần đất của bà thì năm 1984 bà cất một chòi lá nhỏ ở tạm và bồi đất thêm trên phần đất còn lại, năm 1985 bà cất nhà ngói cột kê ở vị trí khác, cách chòi lá tạm khoảng 07m (vị trí nhà hiện nay), năm 1987 bà xây hàng rào gạch giữa ranh đất bà và bà S, và sử dụng đất ổn định liên tục đến nay. Năm 1998, chồng bà – ông Lê Văn C2 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 350, tờ 11 diện tích 576m^2, mục đích sử dụng cây lâu năm. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà thế chấp vay vốn tại Ngân hàng nên không biết việc bị cấp thiếu diện tích phần đất bà cất nhà ở và sử dụng xung quanh trồng cỏ, cây trái. Cùng năm 1998, gia đình ông C1 cũng kê khai đăng ký phần đất bà S được cho là thửa 351, tờ 11, diện tích 1500m^2. Năm 2000, bà cất nhà tường kiên cố. Đến năm 2016, ông C1 đo đạc thửa 351 để tách quyền sử dụng đất cho con đã hướng dẫn đo đạc luôn phần đất bà đang quản lý sử dụng cất nhà, trồng cỏ, cây trái hơn 1000m^2. Ngày 01/11/2016, ông C1 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri điều chỉnh tăng diện tích thửa 351 từ 1500m^2 lên 2515,2m^2 và tách thành 4 thửa gồm thửa 527 diện tích 932,2m^2, thửa 869 diện tích 1010m^2, thửa 870 diện tích 336m^2, thửa 871 diện tích 237m^2 cùng tờ 13. Sau đó ông C1 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho 03 người con gồm: Nguyễn Thị Thùy T diện tích 932,2m^2 thuộc thửa 527, Nguyễn Thị H diện tích 336m^2 thuộc thửa 870, Nguyễn Duy N diện tích 237m^2 thuộc thửa 871, cùng tờ 13, tổng diện tích tặng cho 3 người con 1502,5m^2 là đã hết đất; thửa 869, tờ 13, diện tích 1010m^2 do gia đình bà quản lý sử dụng. Sau đó ông C1 cho rằng đất bà đang ở là đất của ông nên yêu cầu bà dỡ nhà trả đất, lúc này bà mới biết đất bà bị đo nhập vào thửa 351 của ông C1 nên bà có đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông C1 ngày 31/3/1998 đối với thửa 351. Ngày 09/11/2018, Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri ban hành Quyết

định số 2279 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C1 do Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp ngày 31/3/1998. Ông C1 không đồng ý với Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri nên khởi kiện vụ án hành chính và được Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm bản án số 49/2019/HC-ST ngày 08/11/2019 hủy Quyết định số 2279 của Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri, lý do là không đúng trình tự thủ tục, bản án có hiệu lực pháp luật. Ngày 03/12/2019, Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri ra thông báo số 3727 thông báo về việc Quyết định số 2279/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri hết hiệu lực, từ đó đến nay Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri không có văn bản nào điều chỉnh thửa đất nêu trên của ông C1 nữa. Và bà cũng không còn khiếu nại hay tranh chấp với ông C1 tại cơ quan hành chính.

Ông C1 cho rằng năm 1982 cha bà đưa toàn bộ 5000m^2 gồm đất ruộng lâm và 3 cái đìa vào tập đoàn, cùng năm 1982 tập đoàn khoán đất lại cho gia đình ông C1 về đất của cha bà gồm 2000m^2 đất ruộng lâm và được tập đoàn cho thêm 3 cái đìa khoảng 1000m^2 là không đúng. Đất này từ trước đến nay là đất cây lâu năm, năng lát không phải đất ruộng nên không có đưa vào tập đoàn và đất này cũng không có đìa.

Năm 2013, Nhà nước mở rộng lộ giới giáp đất bà, đã vận động bà di dời hàng rào đã xây trước đây vô thêm 1,5m làm lề đường bà đồng ý chấp hành, sự việc có lập thành biên bản. Sau khi nhà nước làm lộ xong bà xây lại hàng rào mới phía ông C1 cũng không có ý kiến gì.

Về quá trình sử dụng đất: đất tranh chấp bà được cho năm 1980, năm 1984 tu bổ bồi lấp đất, từ năm 1985 cất nhà ở và sử dụng ổn định liên tục đến nay. Khi bà xây nhà, xây hàng rào gia đình ông C1 không có ngăn cản tranh chấp, từ trước đến nay gia đình ông C1 không có sử dụng đất tranh chấp. Phần diện tích 1500m^2 bà được cho hiện nay là gồm thửa 350 và phần diện tích tranh chấp.

Về hiện trạng và tài sản trên đất tranh chấp: Đất tranh chấp trước đây là đất cây lâu năm nhưng hơi trũng thấp, trong quá trình sử dụng gia đình bà đổ đất bồi lấp thêm, phần đất cất nhà hiện nay cao hơn so với trước đây khoảng 1,2m, phần đất trồng cỏ cao hơn khoảng 70cm nhưng bao nhiêu khối đất thì bà không biết. Tài sản trên đất gồm: nhà tường kiên cố, hàng rào xây gạch làm ranh ngăn cách giữa đất bà và đất bà S, 01 cây dừa trồng hơn 35 năm và một vài cây ăn trái xoài, chuối đều là tài sản của gia đình bà. Dừa từ trước đến nay do gia đình bà hái trái, gia đình ông C1 từ trước đến nay không sử dụng đất, không tu bổ bồi lấp đất, cũng không trồng cây gì trên đất.

Các nguyên đơn yêu cầu gia đình bà di dời nhà và tài sản trên đất đi nơi khác trả lại diện tích đất 965,9m^2 (gồm phần 1+2+3) thuộc thửa đất 869, tờ bản đồ số 13 (thuộc một phần thửa 351 tờ bản đồ 11 cũ) tọa lạc tại ấp TH, xã TT, huyện BT, tỉnh BT là bà không đồng ý. Đồng thời, bà phản tố yêu cầu hủy phần chỉnh lý ngày 01/11/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri đối với thửa 869 tờ bản đồ 13 diện tích 1010m^2 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C1 do Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp ngày 31/3/1998. Đối với phần (6+7+8) diện tích 110,4m^2 là đất giao thông nên bà không tranh chấp.

Bà đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 16/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri và biên bản định giá ngày 29/01/2021 của Hội đồng định giá làm cơ sở giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Tại Công văn số 2945 ngày 08/12/2021 và Công văn số 658 ngày 23/3/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri ý kiến: Ngày 30/9/2016, Chi nhánh thực hiện đo đạc thửa 351, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Tân Thủy theo yêu cầu của ông C1. Kết quả đo đạc thửa 351 tạo thành các thửa 527, 869, 870, 871 cùng tờ bản đồ 13. Về quy trình: Chi nhánh thực hiện đúng quy định về quy trình, thủ tục. Ranh giới, mốc giới đo đạc được thực hiện theo hướng dẫn của ông Nguyễn Văn C1 và chủ sử dụng đất liền kề (Bản mô tả, Biên bản đo đạc sửa sai có xác nhận đầy đủ của chủ sử dụng đất liền kề và người dẫn đạc). Thực hiện chỉnh lý giấy chứng nhận theo kết quả đo đạc đã được nghiệm thu đúng quy định. Do bận công tác chuyên môn nên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri không thể tham dự các cuộc đối chất, hòa giải và phiên tòa xét xử, đề nghị Tòa án tiến hành đối chất, hòa giải và xét xử vắng mặt đại diện Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri.

Người làm chứng ông Võ Văn B trình bày: Đất thửa 350, 351 và cả phần đất ông đang sử dụng đều có nguồn gốc là đất cây lâu năm của cha ông - cụ Võ Văn Đ1 mua của ông Kh diện tích 5000m^2 trước năm 1975. Năm 1980, cha ông xẻ xuôi chia cho bà S và bà Q mỗi người 1500m^2, phần bà S ở phía trong, phần bà Q ở ngoài giáp lộ, còn ông và người em gái hưởng phần phía trên diện tích khoảng 2000m^2. Từ khi được cho đất bà Q tu bổ bồi lấp đất rồi cất nhà ở, xây hàng rào gạch làm ranh giữa hai bên, trồng cây trên đất sử dụng ổn định từ năm 1985 đến nay, phía bà S ông C không có ngăn cản, tranh chấp. Phần đất của bà S, bà S đã chia cho con hết không còn. Ông khẳng định phần đất tranh chấp là của bà Q được cha cho năm 1980. Ông C1 cho rằng đất cha ông là ruộng lâm và đìa là không đúng và không có sự việc cha ông đưa đất vào tập đoàn, tập đoàn

khoán lại cho gia đình ông C1 2000m^2 và cho thêm 3 cái đìa gần 1000m^2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Võ Thị Q trình bày:

Thửa đất 350 và 351 cùng tờ 11 có nguồn gốc là đất cụ Đ1, đây là đất rẫy xấu không làm lúa được nên không đưa vào tập đoàn sản xuất. Năm 1980, cụ Đ cho 2 con gái là bà S và bà Q mỗi người 1500m^2, vị trí đất xẻ xuôi. Từ khi được cho đất bà Q bồi lấp đất, năm 1985 cất nhà ở và hàng năm vẫn bồi lấp thêm, năm 1987 bà Q cất nhà cột kê, xây hàng rào ranh bằng gạch giữa hai bên, năm 2002 xây nhà tường kiên cố, vị trí nhà ở từ trước đến nay không thay đổi. Năm 1995, ông C2 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, hướng dẫn đo đạc toàn bộ phần đất được cho, đến năm 1998 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 350 tờ 11 diện tích 576m^2, vì có nhu cầu vay vốn làm ăn nên ông C2, bà Q thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng và cũng do kém hiểu biết nên không biết việc bị cấp thiếu diện tích sử dụng. Năm 2016, ông C1thuê đo đạc để tách quyền sử dụng đất cho con đã đo đạc luôn phần đất gia đình ông C2, bà Q cất nhà ở quản lý sử dụng diện tích khoảng 1000m^2 mà không có sự chứng kiến, đồng ý của gia đình bà Q. Thửa 351 của ông C1 từ diện tích 1500m^2 tăng lên 2515,2m^2, sau đó ông C1 tặng cho quyền sử dụng đất cho 3 người con Nguyễn Thị Thùy T diện tích 932,2m^2, Nguyễn Thị H diện tích 336m^2, Nguyễn Duy N diện tích 237m^2, tổng diện tích là 1505,2m^2, diện tích còn lại 1010m^2 tạo thành thửa mới 869 tờ 13. Sau khi điều chỉnh tăng diện tích ông C1 phát sinh tranh chấp yêu cầu bà Q di dời nhà trả đất lúc này bà Q mới biết đất bà đang sử dụng bị ông C1 đo đạc nhập vào thửa 351, từ đó hai bên phát sinh tranh chấp đến nay. Phần đất tranh chấp từ năm 1980 đến nay do bà Q quản lý sử dụng ổn định liên tục, gia đình ông C1 không sử dụng đất cũng không có tu bổ bồi lấp đất, dừa cũng do bà Q trồng và thu hoạch trái. Ông C1cho rằng phần đất tranh chấp cùng với phần đất ông tách cho 3 con được tập đoàn cấp khoán là hoàn toàn không có. Do đó, ông C1 yêu cầu gia đình bà Q di dời nhà và tài sản trên đất đi nơi khác trả diện tích đất qua đo đạc 965,9m^2 là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu phản tố bị đơn hủy phần chỉnh lý ngày 01/11/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri đối với thửa đất 869 tờ 13 diện tích 1010m^2 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C1. Bị đơn xác định sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre hủy Quyết định số 2279/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri, bị đơn không có khiếu nại hay tranh chấp với ông C1đến cơ quan hành chính xã, huyện.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ

và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa theo quy định 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ lời trình bày của các bên đương sự, các biên bản xác minh của Tòa án, biên bản lấy lời khai người làm chứng có cơ sở xác định đất tranh chấp là của cụ Đ1 cho bà Q, bà Q sử dụng ổn định liên tục trên 30 năm, từ trước đến nay nguyên đơn không có sử dụng đất tranh chấp, giữa đất nguyên đơn và bị đơn có hàng rào ranh ổn định. Do đó, căn cứ các điều 197, 199, 221 Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn di dời nhà, tài sản trả lại diện tích 965,9m^2 thuộc thửa 869 tờ 13. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn hủy phần chỉnh lý ngày 01/11/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri đối với thửa đất 869 tờ 13 diện tích 1010m^2 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C1.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS–ST ngày 15 tháng 04 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Ba Tri đã tuyên:

Căn cứ Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn C1, bà Võ Thị S, anh Nguyễn Hữu T, anh Nguyễn Duy K, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Thùy T, anh Nguyễn Duy N, chị Nguyễn Thùy T về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Văn C2, bà Võ Thị Q, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn H, chị Lê Thị Đ trả lại diện tích 965,9m^2 (phần số 1 +2+3) thuộc thửa 869, tờ bản đồ 13 (thuộc một phần thửa 351 tờ bản đồ 11 cũ), tọa lạc tại ấp TH, xã TT, huyện BT, tỉnh B T. (có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 16/3/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri kèm theo).

2/ Chấp nhận yêu cầu phản tố bị đơn ông Lê Văn C2, bà Võ Thị Q hủy một phần chỉnh lý ngày 01/11/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

huyện Ba Tri đối với thửa 869 tờ bản đồ 13 diện tích 1010m2 (thuộc một phần thửa 351 tờ bản đồ 11 cũ) trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn C1 được Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp ngày 31/3/1998.

Ông Lê Văn C2, bà Võ Thị Q có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích 965,9m^2 (phần số 1 +2+3) thuộc thửa 869, tờ bản đồ 13 (thuộc một phần thửa 351 tờ bản đồ 11 cũ), tọa lạc tại ấp TH, xã TT, huyện BT, tỉnh BT.

Ngoài ra bản án còn tuyên chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/04/2022 nguyên đơn Nguyễn Văn C1 và Nguyễn Kiều có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Kiều T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại vụ án, tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bị đơn: Bà Võ Thị Q vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ y án sơ thẩm, bác yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn.

Về phía Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ y án sơ thẩm, bác yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C1 và chị Nguyễn Kiều T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 15/04/2022 của TAND huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn C1 và chị Nguyễn Kiều T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Kiều T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C1 bà T giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 29/2022/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về nội dung:

Đất đang tranh chấp thuộc thửa 869, tờ bản đồ số 13 diện tích qua đo đạc thực tế 965,9m^2 (gồm phần 1+2+3) (thuộc một phần của thửa cũ là 351 tờ bản đồ 11, diện tích 1500m^2), mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp TH, xã TT, huyện BT, tỉnh BT, hiện do ông Nguyễn Văn C1 đại diện hộ gia đình đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp ngày 31/3/1998.

Ông C1 cho rằng đã cho vợ chồng bà Q (bà Q là em bà S, vợ ông C1) cất nhà lá ở nhờ diện tích khoảng 100m^2 trên phất đất được cấp của gia đình mình. Từ năm 1986, gia đình ông C1 đi làm ăn ở Cà Mau lâu lâu mới về nhà một lần, lợi dụng gia đình ông C1 không có nhà nên vợ chồng bà Q dỡ nhà cũ dời đến cất nhà mới (nhà lá) trên phần đất khác của gia đình ông C1 cách vị trí nhà cũ khoảng 80m- 90m (vị trí nhà hiện nay), đến năm 1988 ông C1 về phát hiện thì vợ chồng bà Q hứa ở tạm đến khi nào mua đất khác sẽ dời đi trả đất lại nên ông C1 cũng đồng ý; còn phần đất cho ở nhờ trước đó thì bà Q bỏ trống, gia đình ông C1 đi làm xa nên cũng không có sử dụng.

Do hiện nay gia đình ông C1 có nhu cầu sử dụng đất nên yêu cầu bị đơn ông Lê Văn C2, bà Võ Thị Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn H, chị Lê Thị Đ phải tháo dỡ, di dời nhà, vật kiến trúc xây dựng cùng cây trồng trên đất tranh chấp đi nơi khác trả lại diện tích 965,9m^2 (gồm phần 1+2+3) thuộc thửa đất 869, tờ bản đồ số 13 (thuộc một phần thửa 351 tờ bản đồ 11 cũ) tọa lạc tại ấp TH, xã TT, huyện BT, tỉnh BT cho các nguyên đơn.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì bị đơn cho rằng đất tranh chấp được cho năm 1980, năm 1984 tu bổ bồi lấp đất, từ năm 1985 cất nhà ở và sử dụng ổn định liên tục đến nay. Khi bà xây nhà, xây hàng rào gia đình ông C1 không có ngăn cản tranh chấp, từ trước đến nay gia đình ông C1 không có sử dụng đất tranh chấp. Phần diện tích 1500m^2 bà được cho hiện nay là gồm thửa 350 và phần diện tích tranh chấp. Gia đình ông C1 từ trước đến nay không sử dụng đất, không tu bổ bồi lấp đất, cũng không trồng cây gì trên đất.

[3] Theo bản xác minh của Tòa án và Công văn số 156 ngày 27/5/2019 Ủy ban nhân dân xã Tân Thủy cũng như biên bản xác minh của Tòa án với đại

diện chính quyền địa phương ngày 25/6/2021 là phù hợp với đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất của ông C1 ngày 25/02/1995 thể hiện thửa 351 diện tích 1500m^2, loại đất LN, nguồn gốc đất ông bà mua. Đất tranh chấp là của cụ Đ1, do đất xấu, năng lát không làm lúa được nên không đưa vào tập đoàn sản xuất, đất này bà Q được cụ Đ1 chia cho vào năm 1980 và cất nhà ở sử dụng ổn định đến nay. Ông C1 cho rằng đến năm 2016 được cán bộ đo đạc cho biết phần đất gia đình bà Q cất nhà ở và quản lý sử dụng khoảng 1000m^2 nằm trong thửa 351 thì ông mới biết và yêu cầu đo đạc nhập luôn vào thửa 351. Điều đó, chứng minh trước năm 2016 gia đình ông C1 sử dụng đúng diện tích được cụ Đ1 cho và hoàn toàn không biết phần đất bà Q đang sử dụng nằm trong thửa 351 nên không có tranh chấp gì với gia đình bà Q. Do đó, ông C1 cho rằng vợ chồng ông cho vợ chồng bà Q cất nhà ở nhờ trên đất từ năm 1986 là không có căn cứ.

[4] Về quá trình quản lý sử dụng đất:

Ông C1 cho rằng năm 1980 gia đình ông bồi lấp đất, trồng chuối và 01 cây dừa trên đất tranh chấp, năm 2002 gia đình bà Q dời đến cất nhà đã chặt bỏ hết chuối ông trồng và sử dụng đến nay nhưng phía ông C1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Đồng thời, ông C1 xác định giữa phần đất bà Q quản lý sử dụng và phần đất gia đình ông đã chia cho 3 con Thùy T, H, N có hàng rào gạch do bà Q xây ở giữa, hàng rào do bà Q xây đã lâu nhưng gia đình ông không có ngăn cản tranh chấp; và ông C1 cũng thừa nhận cây dừa trên đất hơn 30 năm tuổi từ trước đến nay do gia đình bà Q thu hoạch hái trái, tài sản trên đất tranh chấp đều là của gia đình bà Q. Từ đó, có căn cứ xác định đất tranh chấp gia đình bà Q đã cất nhà ở và quản lý sử dụng đất ổn định đến nay hơn 30 năm, giữa phần đất bà Q và bà S được cho đã được xây hàng rào cố định, hai bên sử dụng đúng vị trí và diện tích đất được cụ Đ cho.

[5] Ông C1cho rằng ngày 30/9/2016, khi cán bộ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đến đo đạc thửa đất 351 tờ 11, ông hướng dẫn đo đạc luôn phần đất nhà ở và phần đất xung quanh gia đình bà Q đang quản lý sử dụng, vợ chồng ông C2 bà Q có mặt nhưng không có ý kiến và ký tên vào biên bản đo đạc. Nhưng lời trình bày này không được bà Q thừa nhận. Nhận thấy, diện tích phần đất tranh chấp gia đình bà Q đã cất nhà ở, quản lý sử dụng ổn định hơn 30 năm, khi đo đạc có nhà, công trình kiến trúc, cây lâu năm và tài sản khác của gia đình bà Q trên đất nhưng không có sự chứng kiến, hiệp thương ranh của gia đình bà Q, cũng không có sự chứng kiến của đại diện chính quyền địa phương là không đúng quy định pháp luật. Do đó, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri căn cứ theo kết quả đo đạc ngày 24/10/2016 thực hiện chỉnh lý thửa 351 tờ 11 đo đạc tách thành 4 thửa gồm 527 diện tích 932,2m^2, thửa 869 diện tích 1010m^2, thửa 870 diện tích 336m^2, thửa 871 diện tích 237m^2 cùng tờ bản đồ 13,

tức diện tích thửa 351 từ 1500m^2 tăng lên thành 2515,2m^2, trong đó gồm phần đất của gia đình bà Q 1010m^2 thuộc thửa 869 là không đúng quy định pháp luật.

Do đó, yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu hủy một phần chỉnh lý ngày 01/11/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri đối với thửa 869 tờ 13 diện tích 1010m^2 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/3/1998 của ông C1là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận.

[6] Từ các phân tích trên, HĐXX xem xét yêu cầu kháng cáo nhưng nguyên đơn không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn.

[7] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên toà phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9]. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của

1. Nguyễn Văn C1, sinh năm 1956.

2. Nguyễn Kiều T, sinh năm 1990 – Là nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà S, anh K, chị H, chị Thùy T, anh N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2022/DS–ST ngày 15 tháng 04 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Các điều 197, 199, 221 Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phía và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn C1, bà Võ Thị S, anh Nguyễn Hữu T, anh Nguyễn Duy K, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Thùy T, anh Nguyễn Duy N, chị Nguyễn Thùy T về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Văn C2, bà Võ Thị Q, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn H, chị Lê Thị Đ trả lại diện tích 965,9m^2 (phần số 1 +2+3) thuộc thửa 869, tờ bản đồ 13 (thuộc một phần thửa 351 tờ bản đồ 11 cũ), tọa lạc tại ấp TH, xã TT, huyện BT, tỉnh BT. (có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 16/3/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri kèm theo).

[2] Chấp nhận yêu cầu phản tố bị đơn ông Lê Văn C2, bà Võ Thị Q hủy một phần chỉnh lý ngày 01/11/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri đối với thửa 869 tờ bản đồ 13 diện tích 1010m^2 (thuộc một phần thửa 351 tờ bản đồ 11 cũ) trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn C1 được Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp ngày 31/3/1998.

Ông Lê Văn C2, bà Võ Thị Q có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích 965,9m^2 (phần số 1 +2+3) thuộc thửa 869, tờ bản đồ 13 (thuộc một phần thửa 351 tờ bản đồ 11 cũ), tọa lạc tại ấp TH, xã TT, huyện BT, tỉnh BT.

[3] Về chi phí tố tụng: 14.432.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng) do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn C1, bà Võ Thị S, anh Nguyễn Hữu T, anh Nguyễn Duy K, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Thùy T, anh Nguyễn Duy N, chị Nguyễn Thùy T không được chấp nhận nên các nguyên đơn phải chịu và đã thanh toán xong.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: 600.000 đồng (Sáu trăm ngàn đồng) các nguyên đơn ông Nguyễn Văn C1, bà Võ Thị S, anh Nguyễn Hữu T, anh Nguyễn Duy K, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Thùy T, anh Nguyễn Duy N, chị Nguyễn Thùy T phải chịu. Do ông C1, bà S là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phía và lệ phí Tòa án. Anh T, anh K, chị H, chị Thu T, anh N, chị Kiều T phải chịu án phí và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002762 ngày 23/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Sau khi khấu trừ anh T, anh K, chị H, chị Thu T, anh N, chị Kiều T phải nộp thêm số tiền 300.000 đồng (Ba

trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bị đơn ông Lê Văn C2, bà Võ Thị Q số tiền tạm úng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003218 ngày 15/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Nguyễn Kiều T, Anh Nguyễn Hữu T, Anh Nguyễn Duy K, Chị Nguyễn Thị H, Chị Nguyễn Thị Thùy T, Anh Nguyễn Duy N mỗi người phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà chị Kiều T, anh T, anh K, chị H, chị Thùy Tr, anh N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004072, 0004074, 0004075, 0004076, 0004077, 0004078, ngày 28/04/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Bà Võ Thị S, Ông Nguyễn Văn C1 không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, hoàn trả số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004073, 0004071 ngày 28/04/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Ba Tri;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Chí Đức